TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 265/2019/DS-PT
Ngày 28– 6 – 2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Quốc Khởi

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Sáng

Ông Trần Xuân Minh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Quốc Bảo – Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 298/TLPT-DS ngày 24 tháng 8 năm 2018 về việc *"Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1039/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

1/ - Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1949;

Cư ngụ: xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh Anh Giang *(có mặt).*

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà Trần Thị T: Ông Phạm Thái B là Luật sư- đoàn Luật sư tỉnh An Giang *(có mặt).*

2/- Bị đơn: Ông Trần Công M (T), sinh năm 1945;

Cư ngụ: xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh Anh Giang *(có mặt).*

- Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông Trần Công M : Bà Huỳnh Hồng D là Luật sư- đoàn Luật sư tỉnh An Giang *(có mặt).*

3/- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1/- Bà Lê Thị N, sinh năm 1957 *(vợ ông Trần Công M);*

Cư ngụ: xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh Anh Giang *(có mặt).*

3.2/- Ông Nguyễn Thanh T1, sinh năm 1975;

Cư ngụ: xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh Anh Giang *(vắng mặt).*

3.3/- Bà Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1979 *(vắng mặt).*

3.4/- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1976 *(vắng mặt).*

Cùng cư ngụ: tại ấp Bình T, xã Vĩnh T, huyện Châu T, tỉnh Anh Giang.

3.5/- Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1971*(vắng mặt).*

3.6/- Bà Trần Thị Mỹ D1, sinh năm 1975 *(có mặt).*

Cùng cư ngụ: xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

3.7/- Ủy ban nhân dân huyện Châu T, tỉnh An Giang *(có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)*;

Địa chỉ: ấp Hòa L, thị trấn An C, huyện Châu T, tỉnh Anh Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Trần Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp trước đây là của cha mẹ bà là ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2, sau đó bị Nhà nước thu hồi đất do có chính sách người cày có ruộng nên đã giao đất cho người khác canh khác, kể từ khi có quyết định 303 trả lại đất cho chủ cũ thì cha bà có hỏi ai muốn đất thì phải bồi hoàn thành quả cho người đang canh tác đất, nên bà đã bỏ tiền ra đưa cho cha bà bồi hoàn và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giao cho bà diện tích đất 12.672m^2, tại ấp Phú An 2, xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh Anh Giang. Khi đó con bà còn nhỏ và cha mẹ bà còn sống nên bà để lại đất cho cha bà canh tác. Sau khi cha bà mất thì ông M là người quản lý sử dụng diện tích đất trên có đất ở nên đưa cho bà.

Cha bà khi còn sống thấy con trai của bà không có đất ở nên cho bà 2,5 công tầm cắt để con bà cất nhà ở và canh tác, thời gian bà không nhớ nhưng sau khi cha bà bồi hoàn được vài năm. Trước đây, bà đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01033/bG ngày 14/12/1994 để thế chấp cho Quỹ tín dụng Mỹ Hòa vay số tiền 110.000.000 đồng, nhưng hiện nay bà đã thanh toán xong và đã nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, việc ông M trình bày cha mẹ cho 04 chị em gái năm 50 công đất ở Hòa Bình Thạnh là không có, chỉ có 40 công do em gái thứ 8 đứng ra bồi hoàn và cha bà kêu chia cho 04 chị em. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Trần Công M trả lại cho bà diện tích đất 9.212m^2 theo bản gốc trích đo ngày 05/6/2014.

Bị đơn ông Trần Công M, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên bà Lê Thị N do ông Nguyễn Văn S đại diện trình bày: Ông M và bà N thống nhất nguồn gốc diện tích đất 12.672m^2 là của cha mẹ bị cắt xâm canh đến năm 1989, khi có quyết định 303, ông M và bà N là người trả lúa bồi hoàn cho chủ đất cũ là ông Lê Công K (G) với giá 220 giạ lúa/12.672m^2 và trực tiếp canh tác cho đến nay, năm 1994 Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó ông M là con trai út trong nhà, nhưng ăn chơi cờ bạc, cha mẹ sợ ông M bán đất nên có họp gia đình thống nhất cho bà T đứng tên dùm (giấy chứng nhận do mẹ ông M cất giữ). Từ năm 1989 đến nay ông M, bà N là người canh tác diện tích đất trên và đóng thuế đầy đủ. Việc bà T cho rằng bà T đưa tiền cho cha bà trả thành quả lao động là không đúng. Năm 1991 ông M có cho bà T mượn diện tích đất 3.472m^2 canh tác cho đến nay. Ngoài ra, đối với phần tài sản cha mẹ để

lại có chia cho 04 người con gái 50 công đất ở xã Hòa Bình T, huyện Châu T. Đối với 03 người con trai thì tự bỏ tiền ra bồi hoàn thành quả lao động cho chủ đất để lấy lại đất.

Năm 1998, bà T có hỏi mẹ là bà Nhi mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay vốn Ngân hàng được mẹ và anh chị em đồng ý. Tuy nhiên, thời gian lâu nên ông M yêu cầu bà T chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển quyền lại cho ông M, bà T hẹn nhưng kéo dài đến mẹ ông mất. Nay ông M và bà N không đồng ý trả đất vì là đất của ông bà, yêu cầu được giữ nguyên hiện trạng hiện nay, yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đất diện tích 9.212m^2, bà T được tiếp tục sử dụng 3.472m^2 và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Châu T hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà T ngày 14/12/1994.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Thanh T1 trình bày: Anh là con thứ 3 của bà T, nguồn gốc đất là của ông bà ngoại anh ông N1và bà Nhi cho mẹ anh, đến năm 1994 – 1995 thì mẹ anh bà T giao cho anh khoảng 2,5 công tầm cắt theo đo đạc hiện nay là 3.472m^2 để canh tác cho đến nay, đất này là của mẹ anh, khi nào mẹ anh cần lấy lại thì anh trả cho mẹ, anh thống nhất với ý kiến của mẹ anh.

Chị Nguyễn Thị Thanh T2 trình bày: Thống nhất theo yêu cầu của bà T và không trình bày ý kiến gì thêm.

Bà Trần Thị Mỹ D trình bày: Vào năm 1989 sau khi thỏa thuận bồi hoàn thành quả lao động cho chủ mới, bà T là người đưa tiền cho ông N1 để bồi hoàn thành quả lao động cho chủ mới, bà là người chở cha bà đi kê khai quyền sử dụng đất và sau khi làm thủ tục đăng ký kê khai quyền sử dụng đất do bà ký tên, nhưng người được cấp quyền sử dụng đất là bà T và phần đất này để cho bà canh tác. Năm 1995 bà T lấy lại khoảng 2,5 công để con bà T là anh T1 canh tác, còn lại cha mẹ bà canh tác, đến năm 1998 – 2000 bà là người canh tác, đến năm 2012 bà cho ông M thuê đất lấy tiền nuôi mẹ, đến năm 2013 mẹ bà mất, lúc này ông M mới trực tiếp canh tác cho đến nay. Bà chỉ là người đi kê khai quyền sử dụng đất, còn người đứng tên là bà Trần Thị T.

Đối với Ủy ban nhân dân huyện Châu T, tỉnh An Giang: Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng Ủy ban nhân dân huyện Châu T không có ý kiến, cũng không đến tham gia phiên họp hòa giải và tòa theo giấy triệu tập của Tòa án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang quyết định: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đòi ông Trần Công M và bà Lê Thị N phải trả lại diện tích 9.212m^2 đất tọa lạc tại ấp Phú An 2, xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

Công nhận diện tích 9.212m^2 đất tọa lạc tại ấp Phú An 2, xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh An Giang cho ông Trần Công M và bà Lê Thị N được tiếp tục sử dụng tại các điểm 1, 4, 9, 10, 11, 13, 14 tại bản gốc trích đo ngày 05/6/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu T.

Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Công M đồng ý cho con bà Trần Thị T (anh Nguyễn Thanh T1) được tiếp tục sử dụng diện tích 3.472m^2 đất tọa lạc tại ấp Phú An 2, xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh An Giang tại các điểm 4, 5, 8 9 tại bản gốc trích đo ngày 05/6/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu T.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01033/bG ngày 14/12/1994 do Ủy ban nhân dân huyện Châu T cấp cho bà Trần Thị T diện tích 12.672m^2.

Ông Trần Công M, bà Lê Thị N, bà Trần Thị T, anh Nguyễn Thanh T1 có nghĩa vụ đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bản gốc trích đo ngày 05/6/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu T được đính kèm theo bản án để thực hiện việc thi hành án.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; án phí sơ thẩm; điều luật thi hành án, quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20 tháng 4 năm 2018, bà Trần Thị T kháng cáo yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu phản tố công nhận diện tích đất 9.212m^2 cho ông Trần Công M hoặc hủy bản án sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Trần Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không tự thỏa thuận, hòa giải được tại phiên tòa, đều yêu cầu Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để xem xét, giải quyết.

Kiểm sát viên, đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân Cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh cho rằng: Bản án sơ thẩm số 23/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang tuyên xử những vấn đề trong phần quyết định của bản án là có căn cứ pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị T cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì mới, nên đề nghị bác kháng cáo của bà Trần Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có lưu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]- Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bà Trần Thị T được làm đúng theo quy định tại Điều 272 và được gửi đến Tòa án trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được chấp nhận để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]- Về nội dung vụ án: Xét kháng cáo của bà Trần Thị T yêu cầu sửa bản án dân sự sơ thẩm, bác yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và yêu cầu phản tố công nhận diện tích đất 9.212m^2 cho ông Trần Công M hoặc hủy bản án sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang. Hội đồng xét xử xét thấy, đây là tranh chấp đất đai trong nội bộ gia đình, nguồn gốc đất tranh chấp bà T và ông M đều thống nhất xác định là

của cha mẹ là ông Trần Văn N1 và bà Nguyễn Thị N2, khi có chính sách phân chia nhân khẩu thì phần đất này được cắt chia cho các hộ dân; đến khi có quyết định 303 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang trả đất lại cho chủ cũ vào năm 1989, bà T và ông M đều cho rằng mình là người trả thành quả lao động cho chủ mới để được nhận lại đất.

[3]- Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T cho rằng bà đưa cho cha bà là ông N1 504.000 đồng tương đương = 120 gia lúa để chuộc lại đất, nên cha bà mới cho bà đứng tên quyền sử dụng đất, nhưng chuộc từ ai thì bà không biết. Cho dù bà T có đưa ra các nhân chúng như các ông, bà Trần Minh Q, Trần Thị Mỹ D1, Trần Thị Mỹ L biết rõ bà T là người trả thành quả lao động, được ông N1 cho bà T đứng tên quyền sử dụng đất cũng chưa đủ căn cứ để chấp nhận chấp nhận; Bởi các nhân chứng chỉ là gián tiếp, không có chứng cứ trực tiếp để chứng minh như lời khai của ông Trần Văn N1 (người nhận và trả tiền), ông S1 (người nhận tiền trả thành quả lao đông) theo như lời bà T đã trình bày.

[4]- Trong khi đó, chứng cứ trực tiếp là ông Lê Công K xác định: *" Ông K là người trực tiếp canh tác trên đất tranh chấp, chứ không phải cha ông. Khi có quyết định 303 của Uỷ ban nhân dân tỉnh An Giang thì vợ chồng ông M trực tiếp thương lượng với Ông K và trả thành quả lao động 20 gia lúa/ 01 công cho Ông K nhận = 220 gia lúa. Ông K đã giao đất lại cho ông M canh tác từ năm 1989 cho đến nay (BL 125, 310)".* Lời khai này phù hợp với lời khai ông Trần Minh T3 là anh ruột của ông M và em bà T; ông B1 là con bà M1 (cháu bà T), ông M; ông Hồ Mã L1 nguyên là Chủ tịch – Bí thư xã Bình H, huyện Châu T; ông Nguyễn Văn T4 là cán bộ thu thuế của xã từ năm 1985 đến năm 1998; ông Hồ Văn B2, ông Từ Minh T5, ông Phan Văn T6 và ông Nguyễn Công D2 có đất giáp ranh; ông Võ Văn C, ông Nguyễn Văn S2 và nhiều nhân chứng khác đều trình bày nguồn gốc đất là của ông N1, bà N2 chia cho các hộ dân, người canh tác cuối cùng là ông Lê Công K, khi có quyết định 303 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang thì ông M là người trả thành quả lao động cho Ông K với giá 20 gia lúa/ 01 công và canh tác trên đất, sau vài năm thì anh T1 con bà T canh tác khoảng 2,5 công, phần còn lại ông M canh tác và đóng thuế từ đó đến nay.

[5]- Từ những phân tích trên, đủ căn cứ kết luận: Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ bà T, ông M là ông N1và bà N2 bị phân chia cho các hộ dân do chính sách của Nhà nước; khi có quyết định 303 của Uỷ ban nhân dân tỉnh An Giang, thì ông M là người thương lượng trả thành quả lao động từ chủ mới là ông Lê Công K với giá 220 gia lúa/ 12.672m^2. Bà T và anh T1 chỉ canh tác diện tích đất 3.472m^2 từ năm 1991 đến nay. Việc bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do có sự sắp xếp của nội bộ gia đình, điều này thể hiện tại bản kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994 do bà Dung (em bà T) ký tên kê khai cho bà T. Bà Dung cũng thừa nhận bà và cha là ông N1 đi kê khai cho bà T đứng tên.

[6]- Mặt dù, bà Trần Thị T là người được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 12.672m^2, nhưng thực tế bà T và anh T1 (con bà T) chỉ canh tác diện tích đất 3.472m^2 từ năm 1991 đến nay. Trong khi đó, ông Trần Công M là người trả thành quả lao động từ chủ mới và có thời gian canh tác ổn

định, lâu dài đối với diện tích đất 9.212m^2 từ năm 1989 cho đến nay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T đòi ông M trả phần đất diện tích 9.212m^2 và giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất cho hai bên như hiện nay là phù hợp.

[7]- Tại phiên tòa phúc thẩm bà Trần Thị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm theo như quan điểm đề nghị của kiêm sát viên ở tại phiên tòa là có căn cứ pháp luật, được chấp nhận.

[8]- Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[9]- Án phí dân sự phúc thẩm bà Trần Thị T không phải chịu vì là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật đất đai năm 2103; Điều 2, điểm I khoản 1 Điều 3 Luật người cao tuổi năm 2009; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 23/2018/DS-ST ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đòi ông Trần Công M và bà Lê Thị N phải trả lại diện tích 9.212m^2 đất tọa lạc tại ấp Phú An 2, xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh An Giang.

2. Công nhận diện tích 9.212m^2 đất tọa lạc tại ấp Phú An 2, xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh An Giang cho ông Trần Công M và bà Lê Thị N được tiếp tục sử dụng tại các điểm 1, 4, 9, 10, 11, 13, 14 tại bản gốc trích đo ngày 05/6/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu T.

3. Công nhận sự tự nguyện của ông Trần Công M đồng ý cho con bà Trần Thị T (anh Nguyễn Thanh T1) được tiếp tục sử dụng diện tích 3.472m^2 đất tọa lạc tại ấp Phú An 2, xã Bình H, huyện Châu T, tỉnh An Giang tại các điểm 4, 5, 8 9 tại bản gốc trích đo ngày 05/6/2014 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu T.

4. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01033/bG ngày 14/12/1994 do Ủy ban nhân dân huyện Châu T cấp cho bà Trần Thị T diện tích 12.672m^2.

Ông Trần Công M, bà Lê Thị N, bà Trần Thị Tiến, anh Nguyễn Thanh T1 có quyền đến Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

(Bản trích đo ngày 05/6/2014 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Châu T, tỉnh An Giang được đính kèm theo bản án để thực hiện việc thi hành án).

5. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản số tiền 3.153.000 đồng. Bà Trần Thị T phải chịu toàn bộ và bà T đã nộp xong.

6. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị T là người cao cuổi (69 tuổi) nên được miễn toàn bộ. Bà T đã nộp tạm ứng án phí 4.145.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 008877 ngày 03/10/2013 và số 05730 ngày 30/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T, tỉnh An Giang được hoàn trả lại trong giai đoạn thi hành án.

Ông Trần Công M không phải chịu án phí. Ông M đã nộp tạm ứng án phí 2.562.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 05726 ngày 23/7/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu T, tỉnh An Giang được hoàn trả lại trong giai đoạn thi hành án.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị T không phải chịu. Bà T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0007299 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Anh Giang được hoàn trả lại trong giai đoạn thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND Cấp cao;
- TAND tỉnh An Giang;
- Cục THADS tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đặng Quốc Khởi